

PHÂN TÍCH HỆ THỐNG GIÁM SÁT TÀI CHÍNH NGÂN HÀNG VIỆT NAM

TS. Nguyễn Chí Đức¹
PGS.TS Nguyễn Minh Kiều²
ThS. Hoàng Trọng³

TÓM TẮT

Một hệ thống giám sát tài chính ngân hàng quốc gia hoạt động có hiệu quả là khi hệ thống đó thực hiện được các mục tiêu cụ thể phù hợp với hoàn cảnh của quốc gia đó mà mỗi mục tiêu cụ thể bao gồm một số chỉ tiêu giám sát. Việc xây dựng hệ thống chỉ tiêu giám sát tài chính ngân hàng là hạt nhân quan trọng của toàn bộ quá trình phân tích định lượng phục vụ cho hoạt động giám sát tài chính (GSTC). Nghiên cứu này xuất phát từ ý tưởng: xây dựng một hệ thống chỉ tiêu GSTC, vận dụng phương pháp phân tích nhân tố tiến hành phân tích những nhân tố cấu thành và tìm ra trọng số của các nhân tố này trong chỉ số tổng hợp GSTC phản ánh hiệu quả hoạt động GSTC nước ta trong thời gian vừa qua, cuối cùng kết luận về tình hình GSTC tại Việt Nam hiện nay và kiến nghị đề ra chính sách.

Từ khóa: Giám sát tài chính; hiệu suất thị trường tài chính; phân tích nhân tố.

ABSTRACT

A national financial supervision system of banks is considered efficient if such a system achieves specific objectives corresponding to the situation of the nation, which includes supervision parameters. The formation of a system of financial supervision parameters is the backbone of the entire quantitative analysis process. The research originated from this ideology: formatting a system of financial supervision parameters, applying the principal component analysis whereby the components of index will be analyzed to find out the weights of financial supervision parameters, thereby reflecting the efficiency of the financial supervision parameters of our country in recent years, which will be based by the author to conclude on whether the system of financial supervision parameters being formulated of Vietnam at present is adequate. Suggestion for policy is also proposed.

Key words: Financial supervision; financial market efficiency; factor analysis.

1. SỰ CẦN THIẾT CỦA NGHIÊN CỨU

Như thế nào là 1 hệ thống giám sát tài chính ngân hàng có hiệu quả đã được nhiều học giả nước ngoài đề cập và nghiên cứu, chính phủ các quốc gia trên thế giới quan tâm, nhưng các cuộc khủng hoảng tài

chính ngân hàng vẫn liên tục xảy ra như là xu thế không thể ngăn cản. Mà gần đây nhất là khủng hoảng tài chính toàn cầu 2008-2009, đã đổ vỡ hàng loạt hệ thống ngân hàng, mất giá chứng khoán và mất giá tiền tệ trên quy mô lớn ở nhiều nước trên thế giới, nguyên nhân bắt đầu từ hiện

¹ĐH Ngân Hàng, TPHCM, Birthday: 1978/03/26; doctoral study in the specialty financial engineering and mangement at Tongji University, Shanghai, China from September,2008 to June, 2011, Advisor: Professor Chen Wei Zhong.

²PGĐ CTĐTĐB, Trường ĐH Mở, TPHCM.

³ĐH Kinh tế, TPHCM.

tượng bong bóng nhà ở cùng với GSTC thiếu hoàn thiện ở Mỹ. Từ cuộc khủng hoảng lần này các nhà làm chính sách và các học giả lại phải tiếp tục nghiên cứu để xây dựng 1 hệ thống giám sát tài chính ngân hàng có hiệu quả hơn và phù hợp với thời đại.

Hệ thống giám sát ngân hàng gồm các yếu tố cấu thành sau: cơ quan giám sát của nhà nước, cơ chế kiểm soát nội bộ của tổ chức tín dụng, kỷ luật thị trường (market discipline), cơ chế hợp tác giám sát quốc tế, và các thành phần khác như: tổ chức bảo hiểm tiền gửi, hội ngành tài chính ngân hàng, các tổ chức đánh giá tín nhiệm,...

Việc quá đề cao kỷ luật tự thân của thị trường hay quá dựa dẫm vào hệ thống kiểm soát và kiểm toán nội bộ trong các doanh nghiệp, trong khi lại không chú trọng đúng mức tới vai trò điều tiết và giám sát của Nhà nước là một trong những nguyên nhân quan trọng dẫn tới khủng hoảng. Vì vậy để phát huy tác dụng của hệ thống giám sát ngân hàng cần phải có sự tham gia và hợp tác đầy đủ của các chủ thể, trong đó cơ quan giám sát của nhà nước đóng vai trò chủ chốt.

Giám sát tài chính ngân hàng của nhà nước là những hành vi giám sát và không chế của các cơ quan giám sát đối với hệ thống tổ chức tín dụng (TCTD), đảm bảo sự an toàn và phát triển lành mạnh của hệ thống tài chính ngân hàng, không chế rủi ro hệ thống. Ở Việt Nam, nghiên cứu vấn đề này trên cơ sở phân tích định tính đã đạt được nhiều kết quả, nhưng vấn đề xây dựng 1 khung nền tảng phân tích định lượng các chỉ tiêu GSTC thì chưa giải quyết được, trong tương lai đây sẽ là một xu thế nghiên cứu chủ yếu tại Việt Nam.

Một khung nền tảng phân tích định lượng các chỉ tiêu GSTC một cách hệ thống là lấy các mục tiêu cụ thể của GSTC kết hợp lại, đánh giá hiệu quả GSTC nên

bao gồm đánh giá hiệu quả của từng mục tiêu, và cũng phải đánh giá hiệu quả tổng thể của tất cả các mục tiêu. Vì lý do trên mà chúng tôi đề xuất “hệ thống chỉ tiêu GSTC”, phản ánh hiệu quả GSTC do một số chỉ tiêu GSTC đặc trưng cấu thành. Hệ thống này là các chỉ số qua thời gian phản ánh mối quan hệ hữu cơ của các chỉ tiêu GSTC và phản ánh được hiệu quả tổng thể của GSTC.

2. MỤC TIÊU VÀ MÔ HÌNH CỦA GSTC

Mục tiêu GSTC là tiền đề của việc thực hiện giám sát hiệu quả và là căn cứ để cơ quan GSTC áp dụng các hành động giám sát. Theo Ye Yong Gang và Zhang Pei (2009), thì một hệ thống GSTC có 4 mục tiêu cụ thể: ổn định tài chính vĩ mô (bao gồm sự ổn định kinh tế vĩ mô và ổn định ngành tài chính); sự an toàn và ổn định trong hoạt động của các TCTD; bảo vệ nhà đầu tư; cuối cùng là nâng cao hiệu suất thị trường tài chính. Trong nghiên cứu này chúng tôi chấp nhận bốn mục tiêu này khi xây dựng hệ thống chỉ tiêu GSTC, tính toán chỉ số GSTC tổng hợp và phân tích tình hình GSTC Việt Nam.

2.1. Ổn định tài chính vĩ mô

Mục tiêu ổn định tài chính vĩ mô cho biết trạng thái ổn định của nền tài chính ở phương diện vĩ mô. Mục tiêu này chủ yếu được phản ánh thông qua một số chỉ tiêu với đơn vị đo lường cụ thể như: cán cân thương mại (triệu USD); GDP tính theo giá so sánh năm 1994 (tỷ đồng); Tỷ lệ lạm phát; Dự nợ tiền gửi bằng VND (tỷ đồng); Dự nợ cho vay bằng VND (tỷ đồng).

2.2. Sự an toàn và ổn định trong hoạt động của các TCTD

Mục tiêu bảo đảm sự an toàn và ổn định trong hoạt động của các TCTD chủ yếu là phản ánh hiệu quả giám sát rủi ro đối với các TCTD (Demirguc-Kunt và Huizinga, 1999), như chỉ tiêu: Tỷ lệ giữa dự nợ cho vay khách hàng trên dự nợ tiền

gởi khách hàng; Tính thanh khoản (tỷ lệ giữa tiền mặt, tiền gửi tại Ngân hàng nhà nước trên tổng tài sản).

Chúng tôi không sử dụng chỉ tiêu nợ xấu và tỷ lệ vốn an toàn tối thiểu (căn cứ để tính tỷ lệ này có chỉ tiêu tổng tài sản được điều chỉnh theo rủi ro) vì tác giả nhận thấy số liệu báo cáo của các Ngân hàng thương mại (NHTM) về các chỉ tiêu trên không đảm bảo độ tin cậy.

2.3. Bảo vệ nhà đầu tư

Vấn đề của tài chính hiện đại không phải là chỉ quan tâm đến lợi ích của các tập đoàn tài chính mà phải quan tâm đến cả lợi ích của người gửi tiền, của nhà đầu tư và của người tiêu dùng. Đây là phương châm giám sát tài chính mới, hiện đại và nếu cấu trúc lại hệ thống tài chính - ngân hàng Việt Nam thì phải dựa trên nền tảng như vậy (nhận định của TS. Lê Xuân Nghĩa - Phó chủ nhiệm Ủy ban Giám sát tài chính quốc gia ngày 13/07/2009). Mục tiêu này chủ yếu được phản ánh thông qua một số chỉ tiêu với đơn vị đo lường cụ thể như: Chênh lệch (CL) giữa tỷ suất lợi nhuận của người đầu tư và lãi suất tiền gửi VND; Chênh lệch tỷ suất lợi nhuận của người đầu tư và lãi suất tiền vay VND; Chênh lệch giữa tỷ suất lợi nhuận của người đầu tư và tỷ lệ lạm phát.

2.4. Hiệu suất thị trường tài chính

Hiệu suất thị trường tài chính là một khái niệm trừu tượng, đo lường tính hiệu quả trong việc phân phối tài chính giữa các chủ thể tham gia thị trường tài chính. Hiệu suất thị trường tài chính được thể hiện chủ yếu qua ba phương diện là hiệu quả của cấu trúc thị trường tài chính, hiệu quả kinh doanh của các TCTD và hiệu quả của tài chính vĩ mô.

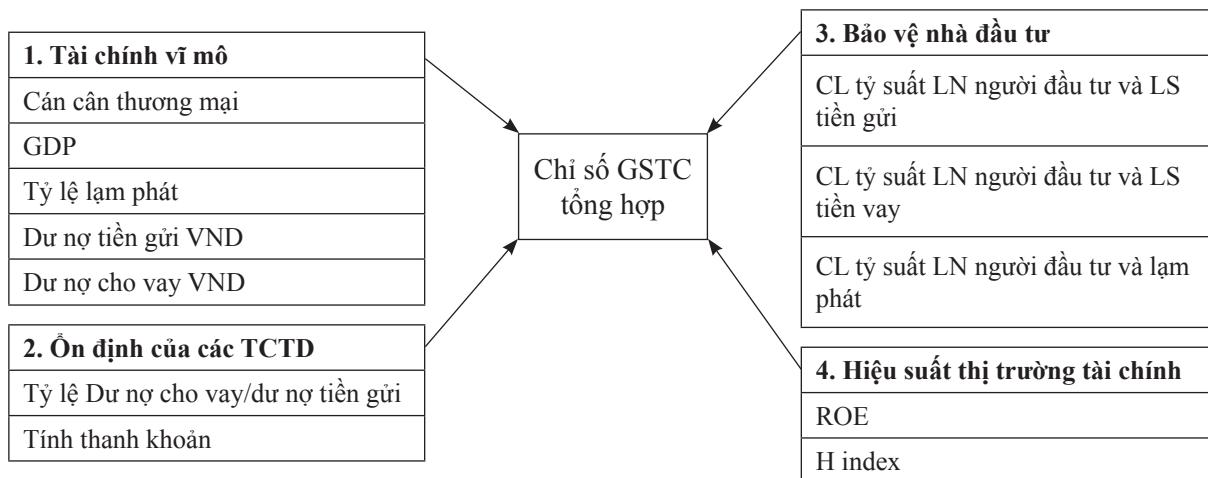
Hiệu suất của thị trường tài chính được phản ánh qua hai chỉ tiêu cơ bản là: ROE (Return on equity): Tỷ lệ lợi nhuận ròng trên vốn điều lệ; H (Herfindahl Index): phản ánh hiệu quả của cấu trúc thị trường tài chính ngân hàng, là chỉ tiêu phản ánh độ tập trung của thị trường ($0 < H < 1$, H tiến đến 0 là thị trường cạnh tranh hoàn toàn, tiến đến 1 là thị trường bị độc quyền). $H = \frac{\text{Tổng bình phương tài sản của mỗi tổ chức tín dụng}}{\text{bình phương tổng tài sản của toàn ngành}}$. Công thức như sau:

$$H = \sum_{i=1}^n \frac{a_i^2}{A^2}$$

Trong đó: a_i là tài sản của TCTD thứ i ; A là tổng tài sản của các TCTD trong ngành.

Từ các mục tiêu trên có thể diễn tả việc xây dựng hệ thống GSTC thành 1 mô hình như hình 1.

Hình 1: Mô hình thể hiện tính toán chỉ số GSTC tổng hợp



3. XÂY DỰNG CHỈ SỐ GSTC TỔNG HỢP TỪ HỆ THỐNG CHỈ TIÊU GSTC VIỆT NAM

3.1. Nguồn số liệu

Để tính toán các chỉ tiêu trên, tất nhiên cần phải tiến hành thu thập và chỉnh lý số liệu, chúng tôi sử dụng số liệu tổng hợp có liên quan từ năm 2003 – 2010. Trong đó:

- Cán cân thương mại, GDP tính theo giá so sánh năm 1994, tỷ lệ lạm phát, dư nợ tiền gửi bằng tiền đồng, dư nợ cho vay bằng tiền đồng, lãi suất tiền gửi và lãi suất tiền vay, chúng tôi tham khảo từ báo cáo thường niên ngành ngân hàng.
- Tổng tài sản, dư nợ cho vay khách hàng, dư nợ tiền gửi khách hàng, vốn điều lệ, tiền mặt và tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước (NHNN), lợi nhuận ròng..., chúng tôi tự tính trên cơ sở tập hợp các báo cáo tài chính của 21

ngân hàng thương mại Việt Nam lấy làm mẫu tiêu biểu cho toàn ngành ngân hàng.

- Tỷ suất lợi nhuận của nhà đầu tư dùng tỷ lệ tăng trưởng của chỉ số VN Index.

3.2. Phương pháp

Từ số liệu của 12 chỉ tiêu chi tiết của bốn nhóm mục tiêu của GSTC qua 6 năm từ 2003 đến 2010, trước hết chuẩn hóa các số liệu này về cùng một đơn vị tính là độ lệch chuẩn. Sau đó tiến hành phân tích nhân tố trên 12 biến số này để tổng hợp thành 4 chỉ số thành phần phản ánh 4 mục tiêu của hệ thống GSTC. Lưu lại các chỉ số thành phần thành 4 biến mới. Sau đó tính ra chỉ số GSTC tổng hợp từ các chỉ số thành phần và trọng số của từng thành phần. Trọng số của từng chỉ số thành phần khi tính chỉ số GSTC tổng hợp là phân biến thiên của tất cả các chỉ tiêu chi tiết của bốn nhóm mục tiêu được giải thích bởi từng nhân tố đại diện cho từng chỉ số thành phần.

Bảng 1: Kết quả Thống kê mô tả

Descriptive Statistics					
	N	Minimum	Maximum	Mean	Std. Deviation
Cán cân thương mại (triệu USD)	8	-1.28E4	-2287.00	-6.6908E3	4644.84398
GDP (tỷ đồng), theo giá SS 1994	8	3.33E5	5.45E5	4.3710E5	74962.08891
Tỷ lệ lạm phát	8	3.20	19.90	9.7162	5.06036
Dư nợ tiền gửi VND (tỷ đồng)	8	2.29E5	1.89E6	8.1448E5	5.73964E5
Dư nợ cho vay VND (tỷ đồng)	8	2.44E5	1.85E6	8.6962E5	5.86482E5
Tỷ lệ Dư nợ cho vay/dư nợ tiền gửi	8	86.11	102.23	94.5638	5.61243
Tính thanh khoản	8	4.45	8.84	6.8275	1.36687
CL tỷ suất LN người đầu tư và LS tiền gửi	8	-84.77	135.61	18.4425	63.30480
CL tỷ suất LN người đầu tư và LS tiền vay	8	-88.03	132.25	15.5000	63.26772
CL tỷ suất LN người đầu tư và lạm phát	8	-87.43	137.05	18.2750	63.87856

ROE	8	15.23	24.52	19.0438	3.33614
H index	8	.099	.195	.14962	.037302
Valid N (listwise)	8				

Bảng 2: Tổng phương sai giải thích được của phân tích nhân tố

Total Variance Explained						
Component	Initial Eigenvalues			Extraction Sums of Squared Loadings		
	Total	% of Variance	Cumulative %	Total	% of Variance	Cumulative %
1	5.776	48.132	48.132	5.776	48.132	48.132
2	3.325	27.707	75.840	3.325	27.707	75.840
3	2.216	18.465	94.304	2.216	18.465	94.304
4	.417	3.479	97.783	.417	3.479	97.783
5	.144	1.199	98.982			
6	.097	.809	99.791			
7	.025	.209	100.000			
8	1.021E-15	8.505E-15	100.000			
9	2.842E-16	2.368E-15	100.000			
10	1.248E-16	1.040E-15	100.000			
11	-9.181E-17	-7.651E-16	100.000			
12	-1.327E-16	-1.106E-15	100.000			
Extraction Method: Principal Component Analysis.						

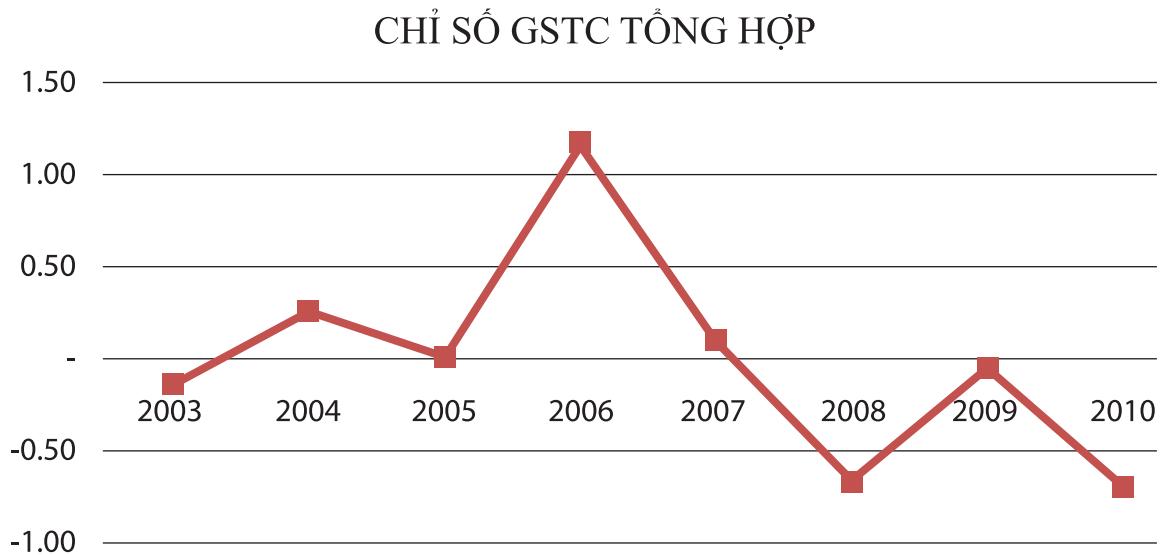
Bảng 3: Ma trận các hệ số tải nhân tố

Component Matrixa				
	Component			
	1	2	3	4
Zscore: Cán cân thương mại (triệu USD)	.958	-.126	-.172	-.112
Zscore: GDP (tỷ đồng), theo giá SS 1994	-.843	.521	.044	-.092
Zscore: Tỷ lệ lạm phát	-.729	-.145	.533	.335
Zscore: Dự nợ tiền gửi VND (tỷ đồng)	-.834	.490	-.209	-.104
Zscore: Dự nợ cho vay VND (tỷ đồng)	-.830	.492	-.194	-.152

Zscore: Tỷ lệ dư nợ cho vay/dư nợ tiền gửi	.019	-.053	-.949	.204
Zscore: Tính thanh khoản	.185	-.159	.922	-.152
Zscore: CL tỷ suất LN người đầu tư và LS tiền gửi	.673	.734	.051	-.044
Zscore: CL tỷ suất LN người đầu tư và LS tiền vay	.677	.730	.046	-.040
Zscore: CL tỷ suất LN người đầu tư và lạm phát	.686	.722	.036	-.065
Zscore: ROE	.307	.810	.240	.417
Zscore: H index	.848	-.508	-.071	.068
Extraction Method: Principal Component Analysis.				
a. 4 components extracted.				

Bảng 4 : Kết quả tính toán chỉ số GSTC tổng hợp từ các chỉ số thành phần và trọng số tương ứng

	2003	2004	2005	2006	2007	2008	2009	2010
Thành phần 1 (trọng số 48.132)	0.747486	0.903006	0.553422	1.180948	-0.28788	-1.31737	-0.37839	-1.40122
Thành phần 2 (trọng số 27.707)	-1.32081	-0.30521	-0.66818	1.351688	0.375126	-1.12397	1.010598	0.68076
Thành phần 3 (trọng số 18.465)	-0.539	-0.81458	-0.23316	1.325283	0.497466	1.516137	-0.59854	-1.1536
Thành phần 4 (trọng số 3.479)	-0.92908	1.730832	-0.65875	-0.36301	1.191439	0.044443	-1.07265	0.056774
Chỉ số GSTC tổng hợp	-0.13803	0.259875	0.01527	1.175011	0.098679	-0.66399	-0.04996	-0.69685

Hình 2: Biến thiên chỉ số GSTC tổng hợp từ năm 2003-2010

4. KẾT QUẢ

Từ Bảng 2 có thể thấy tầm quan trọng của từng chỉ số thành phần trong chỉ số GSTC tổng hợp (trọng số) chính là tỉ lệ biến thiên của toàn bộ các chỉ tiêu dùng để GSTC được giải thích bởi từng nhân tố thành phần (chỉ số thành phần) rút trích được. Cụ thể là thành phần 1 (chỉ tiêu ổn định tài chính vĩ mô) có trọng số là 0,48274 (48,274%), thành phần 2 (chỉ tiêu bảo vệ nhà đầu tư) có trọng số là 0,3310 (33,10%), thành phần 3 (chỉ tiêu an toàn và ổn định trong hoạt động của các TCTD) có trọng số là 0,15797 (15,797%), và thành phần 4 (chỉ tiêu hiệu suất thị trường tài chính) có trọng số là 0,001748 (1,748%). Bốn nhân tố thành phần đại diện cho 4 nhóm chỉ tiêu của hệ thống GSTC giải thích tổng cộng được 98,93% toàn bộ biến thiên của tất cả các chỉ tiêu chi tiết dùng để đo lường chỉ số GSTC tổng hợp qua các năm quan sát.

Bốn nhân tố thành phần rút ra đại diện cho 4 nhóm chỉ số thành phần của hệ thống GSTC có độ hội tụ tương đối rõ, thể hiện qua ma trận các hệ số tải nhân tố (Bảng 3).

Sau khi rút trích tổng hợp thành bốn chỉ số thành phần và lưu lại thành 4 biến mới, chỉ số GSTC tổng hợp được tính từ 4

biến này với trọng số tương ứng như trên. Các trị số của chỉ số GSTC tổng hợp tính được qua các năm thể hiện trong dòng cuối cùng của Bảng 4 và được biểu diễn trong Hình 2. Chỉ số thành phần đã được chuẩn hóa (standardized values (z-score)), vì vậy trung bình cộng các chỉ số các thành phần sẽ bằng 0, độ lệch chuẩn (Standard Deviation) bằng 1, chỉ số càng lớn khi chỉ số này càng xa giá trị 0. Theo phân bố Gaussian, phạm vi giá trị của các chỉ số này $\{-3;3\}$ (có đến 99,73% tình huống trong phạm vi trên), nếu không nằm trong phạm vi $\{-3;3\}$ là dị thường. Chỉ số các thành phần nằm trong phạm vi $\{-1;1\}$ thì được cho là ổn định, trị số càng gần 0 càng tốt.

KẾT LUẬN VÀ KIẾN NGHỊ CHÍNH SÁCH

Từ Hình 2 có thể thấy trong giai đoạn từ năm 2003-2010, chỉ số giám sát tổng hợp ổn định, trừ năm 2006, nhưng chỉ số giám sát thành phần không ổn định, như trong năm 2006 và 2008, đặc biệt trong năm 2008 (thông qua các chỉ số kinh tế vĩ mô), điều này cũng đã chứng tỏ rõ ràng là cuộc khủng hoảng tài chính thế giới có tác động nền kinh tế Việt Nam.

Chỉ số giám sát tài chính tổng hợp khá ổn định nhưng điều đó không che đậy

được sự không ổn định của các nhân tố thành phần. Từ Bảng 4, mỗi năm đều có một chỉ số thành phần không ổn định, năm 2003 là thành phần 2, năm 2004 là thành phần 1, năm 2006 là thành phần 1, 2 và 3, năm 2007 là thành phần 4, năm 2008 là thành phần 1, 2 và 3. Điều này cũng biểu thị rõ GSTC đã xuất hiện hiện tượng bên trọng bên khinh, là điểm mà GSTC nước ta phải chú ý trong nền tài chính hiện đại. Từ kết luận trên chúng tôi đề xuất một số kiến nghị:

Đầu tiên **xác định rõ ràng mục tiêu của GSTC**, đó là tiền đề của việc thực hiện giám sát có hiệu quả. GSTC vừa phải bảo đảm việc thực hiện có hiệu quả chính sách tiền tệ điều tiết vĩ mô, lại vừa phải phòng ngừa và hóa giải rủi ro tài chính, bảo hộ quyền lợi người gửi tiền. Như chúng ta đã biết, trong quá trình thực hiện các mục tiêu này sẽ có sự xung đột giữa chính sách tiền tệ và giám sát ngân hàng, sẽ làm giảm hiệu quả giám sát ngân hàng. Giữa các mục tiêu cụ thể trên vừa độc lập nhưng lại vừa liên hệ chặt chẽ, ảnh hưởng lẫn nhau. Do vậy trong quá trình thực hiện thực tế rất khó đạt được ngay cả đối với những nước phát triển có một hệ thống GSTC khá hoàn thiện.

Qua phân tích thực chứng ở trên cũng đã cho thấy thời gian vừa qua, đã có hiện tượng bên trọng bên khinh các mục tiêu cụ thể của GSTC, chỉ số GSTC tổng hợp thì ổn định nhưng chỉ số giám sát từng thành phần (mục tiêu cụ thể) qua các năm đều có một đến hai thành phần không ổn định. Một trong những lý do trên là do cấu trúc tổ chức của hệ thống thanh tra GS của NHNN Việt Nam rất phân tán và thiếu tính liên kết, đi ngược lại với khuynh hướng của một hệ thống thanh tra GSNH hiện đại, tập trung (điều kiện tiên quyết cho việc GSNH hiệu quả là cơ quan thanh tra GS phải hoạt động độc lập tương đối và với nguồn lực đầy đủ). Do vậy chúng tôi đề xuất cần phải cải cách cách thức tổ

chức và cơ cấu bộ máy của hệ thống thanh tra GSNH. Nhưng để tránh những cú sốc mà từ việc cải cách sẽ gây ra cho nền kinh tế, công cuộc cải cách cần phải tiến hành từng bước phù hợp với hiện trạng nền kinh tế nước ta, đồng thời cần thực hiện với nguyên tắc là cải cách để nhằm tăng cao hiệu quả nhưng với một chi phí phù hợp thấp nhất. Vì vậy, trước mắt cần hoàn thiện và phát huy hiệu quả hoạt động thanh tra giám sát NH của cơ quan thanh tra, giám sát ngân hàng trực thuộc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam hiện nay. Sau này, khi hệ thống tài chính nước ta phát triển ở một trình độ cao hơn, có thể là đến năm 2015 sẽ tách chức năng GSNH ra khỏi NHNN, chuyển về cho Ủy ban GSTC quốc gia (Ủy ban GSTC Quốc gia đã thành lập từ tháng 03 năm 2008, hiện nay chỉ là cơ quan tham mưu cho Thủ tướng về hoạt động thanh tra GS. Thủ tướng mới giao cho Ủy ban này GS rủi ro tổng thể hợp nhất nhưng không can thiệp trực tiếp vào từng định chế tài chính), để sau này Ủy ban sẽ thực hiện việc thanh tra GS tổng hợp cả ngành NH, CK và BH. Điều này cũng phù hợp với thông báo kết luận số 191 – TB/TW của Bộ chính trị về mục tiêu, giải pháp phát triển ngành ngân hàng đến năm 2010, định hướng đến năm 2020. Trong đó, Bộ chính trị đã khẳng định: “Nghiên cứu xây dựng hệ thống thanh tra trực thuộc NHNN và về lâu dài có thể trực thuộc Chính phủ để làm nhiệm vụ thanh tra cho cả lĩnh vực NH, CK, BH”.

Phân định rành mạch hơn chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn của từng thành viên trong mạng an toàn tài chính quốc gia: NHNN, Bộ Tài chính, Ủy ban Chứng khoán Nhà nước, Ủy ban GSTC quốc gia, Bảo hiểm tiền gửi Việt Nam... cũng như quan hệ phối hợp công tác giữa các cơ quan này.

Cải tiến phương thức giám sát. Hiện nay các quốc gia phát triển trên thế giới đều đã xây dựng việc giám sát rủi ro. Phương

thức giám sát của nước ta cũng nên tiến hành chuyển sang giám sát rủi ro: từ chỉ xem trọng giám sát tính hợp quy nghiệp vụ đơn thuần hướng theo chú trọng cả giám sát rủi ro, phát triển theo hướng lấy giám sát rủi ro làm chủ yếu. Xây dựng một hệ thống chỉ tiêu GSTC khoa học, sử dụng công nghệ hiện đại, thực hiện tốt việc dự báo và cảnh báo sớm rủi ro.

Kết quả nghiên cứu đã phản ánh hiện trạng giám sát tài chính ngân hàng của nước ta trong thời gian qua. Trong các chỉ tiêu mà chúng tôi lựa chọn đều có ảnh hưởng rõ ràng đến chỉ số GSTC, từ đó đã kiểm nghiệm các chỉ tiêu lựa chọn là hợp lý. Trong bối cảnh toàn cầu hóa hiện nay, GSTC đã trở thành một vấn đề hết sức phức tạp, trong đó vấn đề cốt lõi là: thể chế GSTC hiện có của nước ta có khả năng thích ứng được với những thách thức từ toàn cầu hóa tài chính mang lại hay không, có thể bảo đảm cho hệ thống tài chính vận hành an toàn và hiệu quả hay không. Đây là vấn đề mà giới nghiên cứu lý luận và những người làm công tác thực tiễn cần nghiên cứu và giải quyết.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Báo cáo thường niên ngành ngân hàng, Ngân hàng Nhà Nước Việt Nam từ năm 2003-2010.
2. Báo cáo tài chính của 21 ngân hàng thương mại: VCB; Vietinbank; BIDV; Agribank; MHB; ACB; STB; EIB; TCB; EAB; MB; SGB; VIB; OCB; PNB; VPB; NAB; HDB; GDB; ABB; SCB.
3. Demirguc-Kunt và Huizinga (1999) “Market discipline and financial safety net design”, Finance, Policy Research Working Paper, Development Research Group, The World Bank.
4. Ye Yong Gang - 叶永刚, Zhang Pei - 张培(2009) “Nghiên cứu xây dựng chỉ tiêu GSTC Trung Quốc -中国金融监管指标体系构建研究” Tạp chí nghiên cứu tài chính Trung Quốc -金融研究, 2009 (4).
5. PGS.TS. Lê Hoàng Nga “Mô hình nào cho giám sát hoạt động tài chính ở Việt Nam” – Hệ thống GSTC-Ngân hàng hữu hiệu, kỷ yếu Hội thảo khoa học – 2006.